TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày: 27/7/2022
V/v: "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Tạ Văn Khách**
Ông Phạm Văn Khuyến

Thư ký phiên tòa: **Bà Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Xuân Giáp** –Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2022/TLST - DS ngày 14-3-2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 27/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐST-DS ngày 09/6/2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 09/TB-TA ngày 20/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Hoàng Trọng T** - sinh năm 1957. Vắng mặt
Bà **Nguyễn Thị Q** - sinh năm 1960
Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
Người đại diện theo ủy quyền của bà Q:
Ông **Hoàng Trọng T** - sinh năm 1957
Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
Bị đơn: Ông **Trịnh Văn B** - sinh năm 1972. Có mặt
Bà **Phạm Thị G** - sinh năm 1976. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và lời khai lưu tại hồ sơ, nguyên đơn ông Hoàng Trọng T trình bày:**

Ngày 18/6/2021, vợ chồng ông có cho vợ chồng ông B, bà G vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận, hai bên viết Giấy vay tiền ngày 18/6/2021. Đây là số tiền vợ chồng ông dùng vào việc chữa bệnh cho bà Q (vợ ông) nhưng do dịch Covid-19 nên chưa đi được.

Tuy nhiên quá thời hạn trả tiền mà vợ chồng ông B không trả tiền cho vợ chồng ông trong khi đó bệnh của vợ ông chuyển nặng rất cần tiền để đi bệnh viện điều trị. Ông và vợ chồng ông B thỏa thuận ông sẽ đi vay bên ngoài số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) với lãi suất khoảng 2%/ngày trong thời gian khoảng 5 đến 7 ngày thì vợ chồng ông B sẽ trả số tiền vay ngoài cho vợ chồng ông. Do cần tiền đưa bà Q đi bệnh viện nên ông đã phải vay nóng 80 triệu đồng với lãi suất 2%/ngày và thế chấp sổ đất cho bên vay. Tuy nhiên vợ chồng ông B không trả số tiền nợ gốc và lãi ông vay bên ngoài như đã thỏa thuận nên vợ chồng ông đã phải bán đất để trả nợ số tiền vay nêu trên. Trong thời gian ông vay nóng tiền bên ngoài, vợ chồng ông B đã đưa ông 02 lần tiền: Lần 1 đưa 10 triệu đồng để trả vào số tiền vay nóng 80 triệu đồng tuy nhiên ông đã dùng số tiền này trả vào tiền lãi vay ngoài, lần 2 đưa 06 triệu để ông trả vào tiền lãi vay bên ngoài.

Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà G trả ông số tiền nợ gốc 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:**

Tháng 6/2021 (không nhớ ngày), vợ chồng bà có vay của ông T, bà Q số tiền 150.000/000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để làm ăn, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 20%/tháng nhưng không ghi vào biên bản. Giữa hai bên có viết Giấy vay nhận tiền.

Do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà không trả được tiền cho vợ chồng ông T, bà Q. Từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng bà mới chỉ trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền nợ gốc, còn nợ số tiền gôc 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi. Bà đồng ý trả tiền theo đơn khởi kiện của ông T, bà Q.

*** Bị đơn ông Trịnh Văn B trình bày:** Trong quá trình giải quyết vụ án, mực dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông B không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập.

Có mặt tại phiên tòa, bị đơn ông B trình bày: Ông B thừa nhận có ký vào giấy vay nợ và giấy hẹn trả nợ cho ông T, bà Q nhưng giấy tờ bà G đưa thì ông ký chứ ông không biết số tiền vay bao nhiêu và toàn bộ số tiền vay là do bà G sử dụng, ông không biết bà G sử dụng vào việc gì. Ông đồng ý trả tiền cho ông T, bà Q theo như đơn khởi kiện nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông đề nghị trả dần theo phương thức mỗi tháng trả một đến hai triệu cho đến khi hết số tiền nợ.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ các điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trọng T và bà Nguyễn Thị Q; buộc ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị G phải trả số tiền nợ gốc cho vợ chồng ông T, bà Q là 140.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lười trình bày của đương sự và căn cứ vào ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Hoàng Trọng T và bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trịnh Văn B, bà Phạm Thị G phải trả số tiền nợ 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi. Ông B, bà G có nơi cư trú tại huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Hoàng Trọng T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà PhạmThị G mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt 02 lần tại phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các nguyên đơn và bị đơn bà G theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Hoàng Trọng T và bà Nguyễn Thị Q yêu cầu bị đơn ông Trịnh Văn B, bà Phạm Thị G trả số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã cung cấp cho Tòa án Giấy vay tiền lập ngày 18/6/2021 T hiện nội dung ông T, bà Q cho ông B, bà G vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, lãi suất hai bên thỏa thuận. Giấy vay tiền có chữ ký của ông T, ông B và bà G. Ngoài ra, ông T còn cung cấp 02 Giấy hẹn trả nợ lập ngày 13/9/2021 và ngày 01/12/2021 có chữ ký xác nhận của ông B, bà G. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà G có lời khai thừa nhận vợ chồng bà nợ vợ chồng ông T, bà Q số tiền nêu trên và đồng ý trả nợ. Có mặt tại phiên tòa, bị đơn ông B đồng ý trả số tiền nợ theo yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ông B không đồng ý trả tiền một lần mà đề nghị trả dần mỗi tháng từ 1 đến 2 triệu đồng.

Như vậy, căn cứ vào Giấy vay tiền lập ngày 18/6/2021, giấy hẹn trả nợ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng ông B, bà G còn nợ vợ chồng ông T, bà Q số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay tiền (18/6/2021) đến nay. Do trong Giấy vay tiền lập ngày 18/6/2021 không ghi lãi suất cụ T mà chỉ ghi lãi suất thỏa thuận, mặt khác tại phiên tòa, bị đơn ông B trình bày ông chỉ ký vào giấy vay nợ và giấy hẹn nợ nhưng nội dung trong giấy như thế nào thì ông không biết. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định lãi suất ông B, bà G phải trả cho ông T, bà Q là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng. Theo nội dung Giấy vay tiền thì ngày 11/8/2021 ông B, bà G đã trả 10.000.000 đồng tiền nợ gốc. Như vậy, ông B, bà G phải chịu tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng kể từ ngày vay 18/6/2021 đến ngày 11/8/2021 là 01 tháng 24 ngày. Kể từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử (27/6/2022) ông B, bà G phải chịu tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng là 10 tháng 06 ngày, cụ T:

150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng 24 ngày = 2.241.000 đồng

140.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng 06 ngày = 11.852.400 đồng

Tổng số tiền nợ gốc và lãi ông B, bà G phải trả cho ông T, bà Q là 154.093.400đ (Một trăm năm mươi tư triệu không trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

[2.2] Xét đề nghị trả dần tiền nợ hàng tháng của bị đơn ông Trịnh Văn B: Tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *"Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận"*. Bị đơn đã vi phạm thời hạn trả tiền và không được phía nguyên đơn đồng ý cho trả dần hàng tháng. Do đó cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nêu trên một lần để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 117, 274, 275, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trọng T và bà Nguyễn Thị Q.

Buộc ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị G có nghĩa vụ trả ông Hoàng Trọng T và bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền 154.093.400đ (Một trăm năm mươi tư triệu không trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi 14.093.400đ (Mười bốn triệu không trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông T, bà Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B và bà G chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị G phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.705.000đ (Bảy triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải

Nơi nhận:
- *VKSND H. Phú Riềng;*
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS H. Phú Riềng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*